TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2025/HNGĐ - ST
Ngày: 30 - 9 - 2025
V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Hà

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Tiến Dũng
2. Ông Khổng Đăng Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Hoàng Diệp - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2, tỉnh Phú Thọ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 2, tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2025/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2025 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/9/2025 và Quyết định hoãn phiên toà số ngày giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Trung H, sinh năm 1965
Địa chỉ: Khu A, xã X, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1970
Địa chỉ: Khu A, xã X, tỉnh Phú Thọ.

(Ông H có đơn xin xét xử vắng mặt; bà T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, Bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn - ông Nguyễn Trung H trình bày:

Ông Nguyễn Trung H và bà Lê Thị T đăng ký kết hôn ngày 20/02/1990 tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện P, tỉnh Vĩnh Phú (nay là Ủy ban nhân dân xã X, tỉnh Phú Thọ) trên cơ sở tự nguyện, hợp pháp. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng về chung sống tại xã X, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được khoảng 25 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng

bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra xích mích. Từ năm 2023 đến nay, ông H và bà T đã sống ly thân. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và đời sống chung không thể kéo dài nên ông H đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Thu H1, sinh ngày 13/6/1990 và cháu Nguyễn Hồng Q, sinh ngày 22/6/1998, hiện các cháu đều đã trưởng thành nên ông H không đề nghị Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Ông H không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị T trình bày:

Bà T xác nhận lời trình bày của ông H về thời gian, điều kiện kết hôn là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng gia đình ông H tại khu A, xã X, tỉnh Phú Thọ. Ông H là bộ đội, công tác ở Cục K, đến năm 2010, ông H nghỉ hưu. Đến năm 2023, bà T có nghe thông tin ông H có tình cảm với người phụ nữ khác nhưng không có bằng chứng, tuy nhiên, bà H cũng không có tranh cãi gì với ông H. Từ đó đến nay, ông H thường xuyên đi làm ăn xa, nhưng bà T cũng không biết cụ thể ông H ở đâu thỉnh thoảng mới về nhà. Nay ông H xin ly hôn, bà T không đồng ý do tình cảm vợ chồng vẫn còn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Thu H1, sinh ngày 13/6/1990 và cháu Nguyễn Hồng Q, sinh ngày 22/6/1998, hiện các cháu đều đã trưởng thành nên nếu ly hôn bà T không đề nghị Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Bà T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2, tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán, thư ký Tòa án và của HĐXX, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa đã tiến hành đúng thủ tục tố tụng và quy định của Pháp luật. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên toà là chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng được quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điều 51, điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ, khoản 1, điều 12, điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định

về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trung H.

Về quan hệ hôn nhân: Xử ông Nguyễn Trung H được ly hôn bà Lê Thị T.

Về con chung: Do các con chung đều đã thành niên, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn được miễn án phí HNGĐ sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên toà. Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Ông Nguyễn Trung H có yêu cầu xin ly hôn với bà Lê Thị T nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn hiện đang cư trú tại xã X (huyện L cũ), tỉnh Phú Thọ nên căn cứ Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2, tỉnh Phú Thọ.

- Quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn không thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện. Bị đơn không có yêu cầu phản tố. Do đó, HĐXX chỉ xem xét giải quyết vụ án trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về sự vắng mặt của các đương sự: Ông H có đơn xin xét xử vắng mặt, bà T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông H và bà T theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định ông Nguyễn Trung H và bà Lê Thị T đăng ký kết hôn ngày 20/02/1990 tại UBND xã X trên cơ sở tự nguyện, hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được khoảng 25 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra xích mích. Từ năm 2023 đến nay ông H và bà T đã sống ly thân. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để ông bà giải quyết mâu thuẫn về đoàn tụ cùng nhau nhưng vợ chồng không thống nhất được, ông H vẫn kiên

quyết xin ly hôn bà T và đề nghị Tòa án không tiếp tục tiến hành hòa giải. Xác minh tại chính quyền địa phương xác định ông H, bà T tính tình không hợp, vợ chồng có mâu thuẫn về quan điểm sống. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa ông H và bà T mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên việc ông H khởi kiện yêu cầu ly hôn bà T là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật, cần được chấp nhận. Do đó, cần xử cho ông H được ly hôn bà T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Ông H, bà T có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Thu H1, sinh ngày 13/6/1990 và cháu Nguyễn Hồng Q, sinh ngày 22/6/1998. Hiện các cháu đều đã thành niên nên các đương sự không đề nghị Toà án giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông H và bà T không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[2.4] Về công sức chung: Ông H và bà T đều xác định vợ chồng không có, không đề nghị giải quyết nên HĐXX không đặt ra giải quyết

[3] Về án phí: Ông H phải chịu tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định nhưng ông H là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273; điều 51, điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ, khoản 1, điều 12, điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trung H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Nguyễn Trung H được ly hôn bà Lê Thị T.

2. Về con chung: Không xem xét giải quyết

3. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn được miễn án phí HNGĐ sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết để đề nghị toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 2;
- Phòng THADS khu vực 2;
- Các đương sự;
- UBND xã Xuân Lũng;
- Lưu: HS- VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Ngọc Hà